

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP ÔTÔ - VINACOMIN

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính
kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022



MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán	7 - 8
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 38

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 370, đường Trần Quốc Tăng, phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin, tiền thân là Công ty Công nghiệp Ô tô - TKV, được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty chính thức chuyển thành Công ty cổ phần kể từ ngày 22 tháng 02 năm 2008 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2203001271 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ nhất số 5700353722 ngày 27 tháng 7 năm 2010. Công ty hoạt động theo đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 03 tháng 11 năm 2022 với mã số doanh nghiệp là 5700353722.

2. Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm các vị như sau:

Hội đồng Quản trị:

Họ và tên:

- Ông Nguyễn Trọng Hùng
- Ông Phạm Xuân Phi
- Ông Nguyễn Văn Yên
- Ông Nguyễn Anh Tuấn
- Ông ZaKharicov Andrey Alexandrovich
- Ông Trần Văn Trung

Chức vụ:

- Chủ tịch
- Thành viên chuyên trách (ii) Từ ngày 01/08/2022
- Thành viên (i) Từ ngày 01/11/2022
- Thành viên
- Thành viên

Ban Giám đốc:

Họ và tên:

- Ông Phạm Xuân Phi
- Ông Nguyễn Văn Yên
- Ông Đỗ Hải Hùng
- Ông Lê Thanh Sơn

Chức vụ:

- Giám đốc (i) Từ ngày 01/08/2022
- Giám đốc (ii) Từ ngày 01/11/2022
- Phó Giám đốc
- Phó Giám đốc

Ban Kiểm soát:

Họ và tên:

- Bà Bùi Thị Lan
- Ông Hồ Anh Tuấn
- Ông Hà Minh Thanh

Chức vụ:

- Trưởng ban
- Thành viên
- Thành viên

- (i) Theo quyết định miễn nhiệm Giám đốc và Bổ nhiệm Hội đồng quản trị chuyên trách Công ty số 3838/QĐ-VMIC-HĐQT ngày 29/07/2022 của Hội đồng Quản trị.
- (ii) Theo quyết định bổ nhiệm Giám đốc Công ty số 5838/QĐ-VMIC-HĐQT ngày 26/10/2022 của Hội đồng Quản trị.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại: Số 370, đường Trần Quốc Tăng, phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 370, đường Trần Quốc Tăng, phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

8. Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. ✓

Quảng Ninh, ngày 24 tháng 02 năm 2023

THAY MẶT BAN GIÁM ĐỐC
GIÁM ĐỐC ✓



Nguyễn Văn Yên

Số: 02/2023/BCKT-PKF.NHN

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin được lập ngày 24 tháng 02 năm 2023, bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 7 đến trang 38 kèm theo.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Chu Quang Tùng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1022-2023-242-1

Hoàng Văn Anh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2917-2019-242-1



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 370, đường Trần Quốc Tăng, phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 01 – DN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2022	01/01/2022
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		155.306.871.128	112.308.389.792
Tiền và tương đương tiền	110	5.1	12.265.716.383 ✓	16.246.236.840
Tiền	111		12.265.716.383	16.246.236.840
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		111.156.905.970 ✓	83.199.078.842
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	88.755.786.185	77.415.117.858
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	2.673.608.820	707.217.606
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	20.619.206.165 ✓	6.568.892.403
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(891.695.200) ✓	(1.492.149.025)
Hàng tồn kho	140	5.6	29.174.844.687 ✓	12.123.765.105
Hàng tồn kho	141		29.174.844.687 ✓	12.123.765.105
Tài sản ngắn hạn khác	150		2.709.404.088 ✓	739.309.005
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	2.534.022.299	563.927.216
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.12	175.381.789	175.381.789
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		47.702.686.877 ✓	43.675.404.057
Tài sản cố định	220		47.214.269.550	42.690.692.771
TSCĐ hữu hình	221	5.8	46.932.028.360 ✓	42.509.582.570
- Nguyên giá	222		170.126.421.063 ✓	156.313.644.380
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(123.194.392.703) ✓	(113.804.061.810)
TSCĐ vô hình	227	5.9	282.241.190	181.110.201
- Nguyên giá	228		1.046.740.000	798.240.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(764.498.810)	(617.129.799)
Tài sản dài hạn khác	260		488.417.327 ✓	984.711.286
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	488.417.327	984.711.286
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		203.009.558.005 ✓	155.983.793.849

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 370, đường Trần Quốc Tăng, phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Mẫu số B 01 – DN

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
NỢ PHẢI TRẢ	300		153.289.781.191	105.152.330.243
Nợ ngắn hạn	310		153.013.786.191 ✓	104.876.335.243
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	122.103.941.737 ✓	75.384.715.436
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	6.436.313.755 ✓	8.250.000
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	663.420.479 ✓	1.395.573.159
Phải trả người lao động	314		7.605.884.944 ✓	10.745.645.928
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		23.615.000 ✓	1.222.833.560
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	250.123.013 ✓	866.282.312
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.10	3.000.000.000 ✓	-
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.15	12.226.625.151 ✓	13.879.907.958
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		703.862.112 ✓	1.373.126.890
Nợ dài hạn	330		275.995.000 ✓	275.995.000
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		275.995.000	275.995.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		49.719.776.814	50.831.463.606
Vốn chủ sở hữu	410	5.16	35.083.243.887 ✓	35.093.289.825
Vốn góp của chủ sở hữu	411		27.000.000.000 ✓	27.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		27.000.000.000	27.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		3.392.444.831	3.392.444.831
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.690.799.056 ✓	4.700.844.994
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.690.799.056	4.700.844.994
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		14.636.532.927	15.738.173.781
Nguồn kinh phí	431		9.438.000.000 ✓	12.037.369.789
Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432		5.198.532.927	3.700.803.992
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		203.009.558.005	155.983.793.849

Quảng Ninh, ngày 24 tháng 02 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Huệ

Nguyễn Thị Hồng Thịnh

Nguyễn Văn Yên

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 370, đường Trần Quốc Tăng, phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mẫu số B 02 – DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	356.105.232.876	349.103.329.413
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		356.105.232.876	349.103.329.413
Giá vốn hàng bán	11	6.2	319.440.948.945	317.387.442.948
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		36.664.283.931	31.715.886.465
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	6.727.743	13.026.075
Chi phí tài chính	22	6.4	1.395.206.883	258.537.415
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.395.206.883	258.537.415
Chi phí bán hàng	25	6.5	2.558.612.405	2.682.122.804
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	26.626.366.641	23.959.518.670
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.090.825.745	4.828.733.651
Thu nhập khác	31	6.6	747.120.092	1.232.365.506
Chi phí khác	32	6.7	839.999.429	100.449.228
Lợi nhuận khác	40		(92.879.337)	1.131.916.278
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.997.946.408	5.960.649.929
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	1.307.147.352	1.259.804.935
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		4.690.799.056	4.700.844.994
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	1.737	1.741

Quảng Ninh, ngày 24 tháng 02 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Huệ

Nguyễn Thị Hồng Thịnh

Nguyễn Văn Yên

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 370, đường Trần Quốc Tảng, phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mẫu số B 03 – DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2022	Năm 2021
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	5.997.946.408	5.960.649.929
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	8.801.770.414	11.514.379.012
Các khoản dự phòng	03	(2.253.736.632)	2.380.504.340
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6.727.743)	(1.005.324.075)
Chi phí lãi vay	06	1.395.206.883	258.537.415
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	13.934.459.330	19.108.746.621
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(27.357.373.303)	4.861.150.956
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(17.051.079.582)	(486.456.674)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	46.666.612.503	(6.994.154.035)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(1.473.801.124)	372.564.189
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.395.206.883)	(258.537.415)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.000.000.000)	(1.292.844.008)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	85.480.000	9.524.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.354.196.759)	(21.510.092.963)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	10.054.894.182	3.324.376.671
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(14.968.814.782)	(8.144.007.960)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.727.743	13.026.075
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(14.962.087.039)	(8.130.981.885)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	170.116.640.892	94.070.066.180
Tiền trả nợ gốc vay	34	(167.116.640.892)	(94.070.066.180)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.073.327.600)	(1.727.773.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	926.672.400	(1.727.773.000)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM			
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	16.246.236.840	22.780.615.054
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	12.265.716.383	16.246.236.840

Quảng Ninh, ngày 24 tháng 02 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Huệ

Nguyễn Thị Hồng Thịnh

Nguyễn Văn Yên

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin, tiền thân là Công ty Công nghiệp Ô tô - TKV, được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty chính thức chuyển thành Công ty cổ phần kể từ ngày 22 tháng 02 năm 2008 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2203001271 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 08 số 5700353722 ngày 03 tháng 11 năm 2022.

Vốn điều lệ của Công ty là 27.000.000.000 VND, tương đương 2.700.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND/cổ phần (Mã cổ phiếu VMA).

Theo Điều lệ Công ty thì Công ty là công ty con của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, lắp ráp, sửa chữa ô tô.

Hoạt động chính:

Sản xuất xe có động cơ: Sản xuất, lắp ráp xe ô tô tải, xe ô tô chuyên dùng, xe ô tô du lịch. Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác: Sửa chữa, cải hoán, bảo hành, bảo dưỡng xe ô tô các loại, thiết bị mỏ, thiết bị khoáng sản. Sửa chữa máy móc, thiết bị: Sửa chữa, cải hoán, bảo hành, bảo dưỡng các loại máy móc thiết bị thi công. Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại: Chế tạo thiết bị, chế tạo, phục hồi vật tư phụ tùng. Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu: Chế tạo, sửa chữa các thiết bị sàng tuyển. Sản xuất các cấu kiện kim loại: Sản xuất các loại sản phẩm có kết cấu cơ khí. Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp: Xây dựng các công trình công nghiệp, nông nghiệp, giao thông thủy lợi, đường dây và trạm biến áp. Sửa chữa thiết bị điện: Sửa chữa, cải hoán, bảo hành, bảo dưỡng các thiết bị năng lượng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở tại: Số 370, đường Trần Quốc Tăng, phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 339 người. Số cán bộ nhân viên tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty là 342 người.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021 của Công ty.

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|-----------------------------------|-----------|
| - Nguyên vật liệu, CCDC, hàng hóa | Đích danh |
| - Thành phẩm, hàng hóa | Đích danh |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 “Hàng tồn kho” và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.5.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

- | | |
|------------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 35 năm |
| - Máy móc, thiết bị: | 05 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn: | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý: | 03 - 05 năm |

4.5.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

- Phần mềm máy tính: 03 năm

4.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.8. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

4.9. Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng năm không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm tài chính đó.

4.10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch tương ứng.

4.11. Dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở năm kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở năm kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở năm kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở năm kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của năm kế toán đó.

Dự phòng phải trả của Công ty là khoản dự phòng bảo hành sản phẩm đã bán được Công ty cam kết bảo hành tại hợp đồng bán hàng.

4.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông tại Cuộc họp cổ đông thường niên. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

4.13. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được khách hàng chấp nhận.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4.14. Giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của thành phẩm, dịch vụ bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

4.15. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định, và các chi phí tài chính khác phát sinh trong năm tài chính.

4.16. Thuế

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hàng năm là 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4.19. Các bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 “Thông tin về các bên liên quan” được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 161/2007/TT-BTC “Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính” ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 370, đường Trần Quốc Tảng, phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Mẫu số B 09 – DN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2022	01/01/2022
	(VND)	(VND)
Tiền mặt (i)	2.228.996.216	4.215.419.744
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (ii)	10.036.720.167	12.030.817.096
Cộng	12.265.716.383	16.246.236.840
(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 31/12/2022 bao gồm	Nguyên tệ	VND
Ngoại tệ		-
Đồng Việt Nam		2.228.996.216
Cộng		2.228.996.216
(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2022 bao gồm:	Nguyên tệ	VND
Ngoại tệ		-
Đồng Việt Nam		10.036.720.167
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả		1.853.056.006
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả		139.233.204
Kho Bạc Cẩm Phả - Quảng Ninh		8.000.000.000
Các ngân hàng khác		44.430.957
		10.036.720.167

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 370, đường Trần Quốc Tăng, phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.2 Phải thu khách hàng

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
a) Ngắn hạn	88.755.786.185	77.415.117.858
Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	18.958.424.457	3.590.059.228
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn – TKV	18.379.975.263	4.293.702.357
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Nhôm Đắk Nông – TKV	272.765.307	1.715.932.801
Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - VIMICO	8.812.606.552	-
Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	14.282.539.262	10.702.652.477
Đối tượng khác	28.049.475.344	57.112.770.995
b) Dài hạn	-	-
Cộng	88.755.786.185	77.415.117.858

*Phải thu của khách hàng là các bên liên quan được chi tiết tại TM 7.3***5.3 Trả trước cho người bán**

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
a) Ngắn hạn	2.673.608.820	707.217.606
Công ty TNHH KYMI Việt Nam	58.025.000	187.519.750
Công ty TNHH Công nghệ QCM Việt Nam	2.131.745.000	-
Đối tượng khác	483.838.820	519.697.856
b) Dài hạn	-	-
Cộng	2.673.608.820	707.217.606

5.4 Phải thu khác

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	20.619.206.165	-	6.568.892.403	-
Tạm ứng	370.000.000	-	988.566.042	-
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	20.248.025.810	-	-	-
Phải thu khác	1.180.355	-	5.580.326.361	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	20.619.206.165	-	6.568.892.403	-

Phải thu khác là các bên liên quan được chi tiết tại TM 7.3

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 370, đường Trần Quốc Tảng, phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.5 Nợ xấu

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	891.695.200	-	6.748.247.456	5.256.098.431
Công ty CP vận tải và xếp dỡ Quảng Ninh	-	-	480.821.325	400.000.000
Công ty Cổ phần Thiên Nam	-	-	1.932.900.944	1.932.900.944
Viện khoa học công nghệ mở - Vinacomin	-	-	2.023.286.700	1.503.654.200
Công ty Cổ phần cơ khí Mạo Khê	-	-	1.319.543.287	1.319.543.287
Công ty CPTM và CN máy công trình Thăng Long	594.495.200	-	594.495.200	-
Công ty CP Cromit Cổ Định Thanh Hóa - Vinacomin	297.200.000	-	397.200.000	100.000.000

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	10.472.306.543	-	1.938.395.078	-
Công cụ, dụng cụ	104.546.000	-	61.347.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	18.561.039.794	-	9.361.946.962	-
Hàng gửi đi bán	36.952.350	-	762.076.065	-
Cộng	29.174.844.687	-	12.123.765.105	-

5.7 Chi phí trả trước

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
a) Ngắn hạn	2.534.022.299	563.927.216
Chi phí sửa chữa tài sản	2.534.022.299	563.927.216
b) Dài hạn	488.417.327	984.711.286
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	488.417.327	984.711.286
Cộng	3.022.439.626	1.548.638.502

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 370, đường Trần Quốc Tông, phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 – DN

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc (VND)	Máy móc, thiết bị (VND)	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (VND)	Thiết bị dụng cụ quản lý (VND)	Tổng cộng (VND)
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại ngày 01/01/2022	54.566.840.418	76.341.057.009	23.043.962.307	2.361.784.646	156.313.644.380
- Mua trong năm	-	10.471.331.838	-	-	10.471.331.838
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.132.786.420	-	-	-	1.132.786.420
- Tặng khác	-	2.208.658.425	-	-	2.208.658.425
- Phân loại lại	(1.585.079.156)	2.298.707.647	(2.107.223.572)	1.393.595.081	-
Số dư tại ngày 31/12/2022	54.114.547.682	91.319.754.919	20.936.738.735	3.755.379.727	170.126.421.063
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại ngày 01/01/2022	46.614.605.002	45.579.222.073	20.731.540.397	878.694.338	113.804.061.810
- Khấu hao trong năm	1.433.151.222	6.321.783.498	839.163.349	60.303.334	8.654.401.403
- Hao mòn trong năm	25.000.000	710.929.490	-	-	735.929.490
- Phân loại lại	1.041.481.289	(766.184.560)	(1.575.490.814)	1.300.194.085	-
Số dư tại ngày 31/12/2022	49.114.237.513	51.845.750.501	19.995.212.932	2.239.191.757	123.194.392.703
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
- Tại ngày 01/01/2022	7.952.235.416	30.761.834.936	2.312.421.910	1.483.090.308	42.509.582.570
- Tại ngày 31/12/2022	5.000.310.169	39.474.004.418	941.525.803	1.516.187.970	46.932.028.360

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 31/12/2022 là: 82.929.349.344 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 370, đường Trần Quốc Tăng, phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Mẫu số B 09 – DN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.9 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm (VND)	Tổng cộng (VND)
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại ngày 01/01/2022	798.240.000	798.240.000
- Mua trong năm	248.500.000	248.500.000
Số dư tại ngày 31/12/2022	1.046.740.000	1.046.740.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại ngày 01/01/2022	617.129.799	617.129.799
- Khấu hao trong năm	147.369.011	147.369.011
Số dư tại ngày 31/12/2022	764.498.810	764.498.810
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2022	181.110.201	181.110.201
Tại ngày 31/12/2022	282.241.190	282.241.190

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 31/12/2022: 571.520.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 370, đường Trần Quốc Tông, phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 – DN

5.10 Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
	(VND)	(VND)	(VND)	(VND)	(VND)	(VND)
a) Gốc vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cẩm Phả (i)	-	-	170.116.640.892	167.116.640.892	3.000.000.000	3.000.000.000
b) Gốc vay dài hạn						
Cộng	-	-	170.116.640.892	167.116.640.892	3.000.000.000	3.000.000.000

(i) Ngày 17/06/2022 Công ty ký Hợp đồng cho vay hạn mức số 808005121650/2022-HĐCVHM/NHCT302-CNOTO với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả. Hạn mức cho vay không vượt quá 25.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22/06/2022. Mục đích sử dụng khoản vay dùng để thanh toán chi phí mua vật tư, xăng dầu, chi lương và các chi phí hợp lý khác phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, phù hợp với đăng ký kinh doanh. Thời hạn cho vay của từng khoản vay được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng. Lãi suất cho vay được nghi nhận trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất theo thông báo. Hợp đồng cho vay không có bảo đảm bằng tài sản.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 370, đường Trần Quốc Tông, phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 – DN

5.11 Phải trả người bán

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	122.103.941.737	122.103.941.737	75.384.715.436	75.384.715.436
Công ty TNHH Thiết bị nặng Marubeni	9.546.310.760	9.546.310.760	4.016.921.000	4.016.921.000
Công ty CP thiết bị phụ tùng Công nghiệp Việt Ý	3.732.782.800	3.732.782.800	4.920.015.650	4.920.015.650
Công ty TNHH công nghiệp Phú Thái	7.061.056.160	7.061.056.160	1.954.751.106	1.954.751.106
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Vương Gia	8.842.778.424	8.842.778.424	5.938.942.960	5.938.942.960
Công ty TNHH thương mại Duy Tùng	6.767.046.326	6.767.046.326	8.117.808.886	8.117.808.886
Công ty cổ phần thương mại công nghiệp Việt Nam	10.841.905.880	10.841.905.880	8.840.340.220	8.840.340.220
Công ty TNHH TM Mạnh Cường TKV	-	-	1.221.171.600	1.221.171.600
Đối tượng khác	75.312.061.387	75.312.061.387	40.374.764.014	40.374.764.014
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	122.103.941.737	122.103.941.737	75.384.715.436	75.384.715.436

Phải trả người bán là các bên liên quan được chi tiết tại TM 7.3

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 370, đường Trần Quốc Tông, phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 – DN

5.12 Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp Nhà nước

	01/01/2022 (VND)	Số phải nộp trong năm (VND)	Số đã thực nộp trong năm (VND)	31/12/2022 (VND)
a) Phải nộp	1.395.573.159	5.673.838.750	6.405.991.430	663.420.479
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.056.668.331	3.177.091.652	4.150.454.614	83.305.369
Thuế thu nhập doanh nghiệp	44.804.935	1.307.147.352	1.000.000.000	351.952.287
Thuế thu nhập cá nhân	294.099.893	659.951.133	725.888.203	228.162.823
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	526.648.613	526.648.613	-
Các loại thuế, phí khác	-	3.000.000	3.000.000	-
b) Phải thu	175.381.789	-	-	175.381.789
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	175.381.789	-	-	175.381.789

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 370, đường Trần Quốc Tăng, phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.13 Người mua trả tiền trước

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
a) Ngắn hạn	6.436.313.755	8.250.000
Công ty TNHH một thành viên Thông tin M1	4.711.965.500	-
Công ty MOMIN AB	1.224.348.255	-
Công ty TNHH DV và TM Tuấn Thành	500.000.000	-
Khách hàng khác	-	8.250.000
b) Dài hạn	-	-
Cộng	6.436.313.755	8.250.000

5.14 Phải trả khác

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
a) Ngắn hạn	250.123.013	866.282.312
Phải trả cổ đông	14.290.930	14.290.930
Phải trả, phải nộp khác	235.832.083	851.991.382
b) Dài hạn	-	-
Cộng	250.123.013	866.282.312

5.15 Dự phòng phải trả

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
a) Ngắn hạn	12.226.625.151	13.879.907.958
Dự phòng bảo hành sản phẩm	10.451.625.151	9.334.360.286
Các khoản dự phòng khác	1.775.000.000	4.545.547.672
b) Dài hạn	-	-
Cộng	12.226.625.151	13.879.907.958

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 370, đường Trần Quốc Tảng, phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 – DN

5.16 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			
	Vốn góp của chủ sở hữu (VND)	Quỹ đầu tư phát triển (VND)	LNST chưa phân phối (VND)	Cộng (VND)
Số dư tại ngày 01/01/2021	27.000.000.000	3.392.444.831	4.382.797.854	34.775.242.685
- Lãi trong năm	-	-	4.700.844.994	4.700.844.994
- Phân phối lợi nhuận	-	-	(4.382.797.854)	(4.382.797.854)
Số dư tại ngày 01/01/2022	27.000.000.000	3.392.444.831	4.700.844.994	35.093.289.825
- Lãi trong năm	-	-	4.690.799.056	4.690.799.056
- Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	(4.700.844.994)	(4.700.844.994)
Số dư tại ngày 31/12/2022	27.000.000.000	3.392.444.831	4.690.799.056	35.083.243.887

(*) Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 của Công ty CP Công nghiệp Ô tô – Vinacomin số 02/2022/NQ-HĐCĐ-2022 ngày 28/04/2022, Công ty thực hiện chia cổ tức bằng 12% vốn chủ sở hữu tương ứng 3.240.000.000 đồng, trích quỹ thường Ban quản lý điều hành 223.000.000 đồng, trích quỹ khen thưởng phúc lợi số tiền 1.237.844.944 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 370, đường Trần Quốc Tăng, phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Mẫu số B 09 – DN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.16 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/12/2022 (VND)	Tỷ lệ %	01/01/2022 (VND)	Tỷ lệ %
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	9.722.270.000	36%	9.722.270.000	36%
Công ty Cổ phần kín "Công ty Ngoại thương Kamaz"	10.163.000.000	38%	10.163.000.000	38%
Các cổ đông khác	7.114.730.000	26%	7.114.730.000	26%
Cộng	27.000.000.000	100%	27.000.000.000	100%

Các Giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	27.000.000.000	27.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	27.000.000.000	27.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm	27.000.000.000	27.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia trên LN năm trước	3.240.000.000	2.700.000.000

Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng CP đăng ký phát hành	2.700.000	2.700.000
Số lượng CP đã bán ra công chúng	2.700.000	2.700.000
Cổ phiếu phổ thông	2.700.000	2.700.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.700.000	2.700.000
Cổ phiếu phổ thông	2.700.000	2.700.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 370, đường Trần Quốc Tửảng, phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Doanh thu bán hàng;	354.323.564.071	347.006.095.978
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.781.668.805	2.097.233.435
Cộng	356.105.232.876	349.103.329.413

6.2 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Giá vốn của hàng hóa đã bán	318.218.836.345	315.873.622.013
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.222.112.600	1.513.820.935
Cộng	319.440.948.945	317.387.442.948

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.727.743	13.026.075
Cộng	6.727.743	13.026.075

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Lãi tiền vay	1.395.206.883	258.537.415
Cộng	1.395.206.883	258.537.415

6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	26.626.366.641	23.959.518.670
Chi phí nhân viên quản lý	10.653.033.696	10.161.358.072
Chi phí vật liệu quản lý	1.208.123.946	1.300.594.534
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.107.932.692	1.457.643.743
Thuế và lệ phí	529.648.613	470.936.283
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.253.638.494	971.699.505
Chi phí khác bằng tiền	11.873.989.200	9.597.286.533
b) Các khoản chi phí bán hàng	2.558.612.405	2.682.122.804
Chi phí vật liệu, bao bì	168.563.356	101.293.443
Chi phí khấu hao TSCĐ	202.736.854	410.851.857
Chi phí dịch vụ mua ngoài	779.117.694	1.283.532.880
Bảo hành sản phẩm	1.117.264.865	-
Chi phí khác bằng tiền	290.929.636	886.444.624
Cộng	29.184.979.046	26.641.641.474

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 370, đường Trần Quốc Tảng, phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

6.6 Thu nhập khác

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	992.298.000
Các khoản thu nhập khác	747.120.092	240.067.506
Cộng	747.120.092	1.232.365.506

6.7 Chi phí khác

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Chi phí khác	839.999.429	100.449.228
Cộng	839.999.429	100.449.228

6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.997.946.408	5.960.649.929
Các khoản điều chỉnh tăng	537.790.350	338.374.748
<i>Chi phí không được trừ</i>	<i>537.790.350</i>	<i>338.374.748</i>
Thu nhập tính thuế	6.535.736.758	6.299.024.677
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.307.147.352	1.259.804.935
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.307.147.352	1.259.804.935

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	4.690.799.056	4.700.844.994
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	4.690.799.056	4.700.844.994
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.700.000	2.700.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.737	1.741

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	278.764.126.608	263.373.558.549
- Chi phí nhân công	57.789.060.646	55.892.487.956
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.801.770.414	11.514.379.012
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.513.081.179	8.453.546.112
- Chi phí khác bằng tiền	22.194.587.751	17.041.907.358
Cộng	374.062.626.598	356.275.878.987

7 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1 Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty.

Công ty không có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư, theo đó Ban giám đốc Công ty theo dõi biến động giá thị trường và thực hiện trích lập dự phòng phù hợp cho phần giảm giá.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối

với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 370, đường Trần Quốc Tăng, phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Ngày 31/12/2022			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.265.716.383	-	12.265.716.383
Phải thu khách hàng	88.755.786.185	-	88.755.786.185
Phải thu khác	23.292.814.985	-	23.292.814.985
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	(891.695.200)	-	(891.695.200)
Tổng cộng	123.422.622.353	-	123.422.622.353
Ngày 31/12/2022			
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	3.000.000.000	-	3.000.000.000
Phải trả người bán	122.103.941.737	-	122.103.941.737
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	14.979.357.191	-	14.979.357.191
Tổng cộng	140.083.298.928	-	140.083.298.928
Chênh lệch thanh khoản thuần	(16.660.676.575)	-	(16.660.676.575)
Ngày 01/01/2022			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.246.236.840	-	16.246.236.840
Phải thu khách hàng	77.415.117.858	-	77.415.117.858
Phải thu khác	7.276.110.009	-	7.276.110.009
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	(1.492.149.025)	-	(1.492.149.025)
Tổng cộng	99.445.315.682	-	99.445.315.682
Ngày 01/01/2022			
Các khoản vay và nợ	-	-	-
Phải trả người bán	75.384.715.436	-	75.384.715.436
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	14.238.584.959	-	14.238.584.959
Tổng cộng	89.623.300.395	-	89.623.300.395
Chênh lệch thanh khoản thuần	9.822.015.287	-	9.822.015.287

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 370, đường Trần Quốc Tông, phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 – DN

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2022	01/01/2022	31/12/2022	01/01/2022
Tài sản tài chính				
Phải thu khách hàng, phải thu khác	112.048.601.170	84.691.227.867	111.156.905.970	83.199.078.842
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.265.716.383	16.246.236.840	12.265.716.383	16.246.236.840
Tổng cộng	124.314.317.553	100.937.464.707	123.422.622.353	99.445.315.682
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
Phải trả người bán	122.103.941.737	75.384.715.436	122.103.941.737	75.384.715.436
Phải trả khác	14.979.357.191	14.238.584.959	14.979.357.191	14.238.584.959
Tổng cộng	140.083.298.928	89.623.300.395	140.083.298.928	89.623.300.395

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2022 và ngày 01/01/2022. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 370, đường Trần Quốc Tông, phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Mẫu số B 09 – DN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

7.2 Báo cáo bộ phận

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là cơ khí, hoạt động kinh doanh dịch vụ khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10% về doanh thu). Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty phát sinh chủ yếu tại khu vực tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

7.3 Thông tin về các bên có liên quanCác bên liên quan:

Các bên được coi là bên liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022:

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc	2.690.047.574	3.000.861.217
Cộng	2.690.047.574	3.000.861.217

Số dư tại ngày 31/12/2022 và các giao dịch với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022 được thể hiện chi tiết như sau:

Các giao dịch với các bên liên quan phát sinh năm 2022:

	Mối quan hệ	Năm 2022 (VND)
Doanh thu bán hàng với các bên liên quan		
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả	Cùng Tập đoàn	6.148.455.076
Công ty Tuyển than Hòn Gai	Cùng Tập đoàn	12.483.240.095
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	4.107.553.620
Chi nhánh Mở tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai - VIMICO	Cùng Tập đoàn	14.630.536.202
Công ty Than Uông Bí – TKV	Cùng Tập đoàn	2.821.332.773
Cty than Na Dương - CN Tổng Cty CN mở Việt Bắc	Cùng Tập đoàn	537.666.000
Công ty CP Chế tạo máy	Cùng Tập đoàn	9.000.000
Công ty TNHH MTV Môi trường	Cùng Tập đoàn	5.527.690
Công ty Than Dương Huy	Cùng Tập đoàn	8.945.863.162
Công ty CP Than Mông Dương	Cùng Tập đoàn	2.046.000.000
Công ty Than Khe Chàm	Cùng Tập đoàn	6.183.002.127
Công ty Than Quang Hanh	Cùng Tập đoàn	2.064.953.680
Công ty Than Hạ Long	Cùng Tập đoàn	3.204.285.205
Công ty CP than Hà Lầm	Cùng Tập đoàn	61.183.423.923

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 370, đường Trần Quốc Tửảng, phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Mối quan hệ	Năm 2022 (VND)
Công ty Than Hòn Gai – TKV	Cùng Tập đoàn	218.181.818
Công ty CP than Vàng Danh	Cùng Tập đoàn	1.929.665.806
Công ty CP kinh doanh than Cẩm Phả	Cùng Tập đoàn	6.077.462.646
Công ty CP than Núi Béo	Cùng Tập đoàn	26.819.213.196
Công ty CP than Cọc Sáu	Cùng Tập đoàn	36.763.657.972
Công ty CP than Đèo Nai	Cùng Tập đoàn	29.670.953.328
Công ty CP than Cao Sơn	Cùng Tập đoàn	81.057.140.405
Công ty CP than Hà Tu	Cùng Tập đoàn	16.442.790.593
Công ty TNHH 1TV Nhôm Lâm Đồng	Cùng Tập đoàn	684.110.000
Công ty than Nam Mẫu	Cùng Tập đoàn	406.800.000
Công ty Nhôm ĐăK Nông - TKV	Cùng Tập đoàn	454.466.200
Tổng công ty Điện lực TKV	Cùng Tập đoàn	4.914.598.666
Mua hàng từ các bên liên quan		
Trường quản trị kinh doanh	Cùng Tập đoàn	3.844.000
Bệnh viện than	Cùng Tập đoàn	29.619.500
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	751.974.190
TCT Khoáng sản TKV	Cùng Tập đoàn	8.051.972.700
Công ty CP chế tạo máy	Cùng Tập đoàn	4.104.000
Công ty TNHH MTV Môi trường	Cùng Tập đoàn	154.885.763
Công ty Cổ phần Vật tư TKV	Cùng Tập đoàn	4.170.900.971
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp	Cùng Tập đoàn	2.553.608.540
Công ty Than Nam Mẫu	Cùng Tập đoàn	6.642.000

Số dư với các bên liên quan:

	Mối quan hệ	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Phải thu khách hàng			
Công ty Kho Vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	2.417.662.334	2.640.883.190
Công ty Tuyển than Hòn Gai – Vinacomin	Cùng Tập đoàn	690.732.004	288.305.501
Công ty Tuyển Than Cửa Ông	Cùng Tập đoàn	-	604.406.619
Công ty Than Na Dương	Cùng Tập đoàn	-	24.970.000
Công ty Than Uông Bí - TKV	Cùng Tập đoàn	1.573.601.301	2.033.948.297
Công ty Cổ phần Chế tạo Máy – Vinacomin	Cùng Tập đoàn	63.258.260	722.730.891
Công ty Than Dương Huy - TKV	Cùng Tập đoàn	2.592.994.744	2.533.288.627
Công ty Cổ Phần Than Mông Dương - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	750.600.000	233.680.518
Công ty Than Khe Chàm - TKV	Cùng Tập đoàn	577.642.298	718.661.021
Công ty Than Quang Hanh - TKV	Cùng Tập đoàn	2.230.149.975	2.143.789.619
Công ty Than Hạ Long - TKV	Cùng Tập đoàn	491.907.222	1.913.936.861
Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	14.282.539.262	10.702.652.477
Công ty Than Hòn Gai - TKV	Cùng Tập đoàn	235.999.728	240.000.000
Viện Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	519.632.500

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 370, đường Trần Quốc Tảng, phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Mẫu số B 09 – DN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Mối quan hệ	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Công ty Cổ Phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	331.260.983	4.940.285.828
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV	Cùng Tập đoàn	162.453.042	196.694.997
Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	18.958.424.457	3.590.059.228
Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	2.127.281.350	3.913.721.860
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	2.806.663.315	6.319.699.011
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	Cùng Tập đoàn	18.379.975.263	4.293.702.357
Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	2.650.186.466	7.847.355.788
Cty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV	Cùng Tập đoàn	607.056.307	2.213.916.807
Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	194.373.425	3.968.475.407
Công ty CP Cromit Cổ định Thanh Hóa - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	297.200.000	297.200.000
Công ty Than Nam Mẫu - TKV	Cùng Tập đoàn	15.325.200	-
Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV	Cùng Tập đoàn	272.765.307	1.715.932.801
Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	Cùng Tập đoàn	89.237.608	222.688.429
Chi nhánh Mở tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai - VIMICO	Cùng Tập đoàn	4.804.089.100	4.182.167.728
Công ty Nhiệt điện Đông Triều - TKV	Cùng Tập đoàn	-	566.547.300
Phải thu khác			
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	20.248.025.810	-
Phải trả người bán			
Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả	Cùng Tập đoàn	980.998.311	810.097.340
Công ty CP du lịch và thương mại - Vinacomin - CN Quảng Ninh	Cùng Tập đoàn	1.784.893.200	-
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	Cùng Tập đoàn	101.383.947	23.988.201
Công ty CP Cơ khí Mạo Khê - TKV	Cùng Tập đoàn	-	28.150.500
CN Công ty CP tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	463.435.500

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 370, đường Trần Quốc Tăng, phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

7.4 Thông tin so sánh

Số liệu được dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 Năm 2021 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Quảng Ninh, ngày 24 tháng 02 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Huệ

Nguyễn Thị Hồng Thịnh

Nguyễn Văn Yên